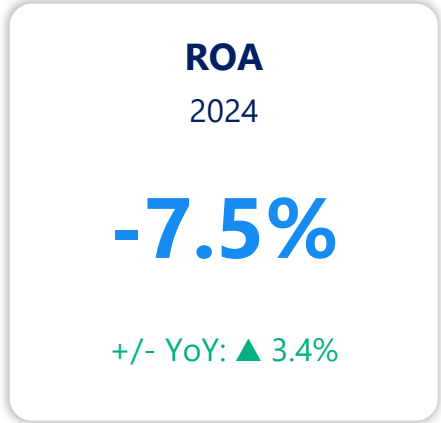
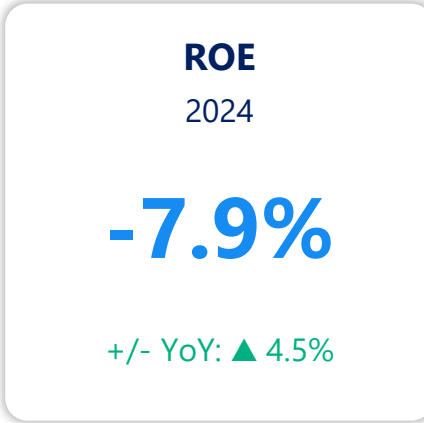
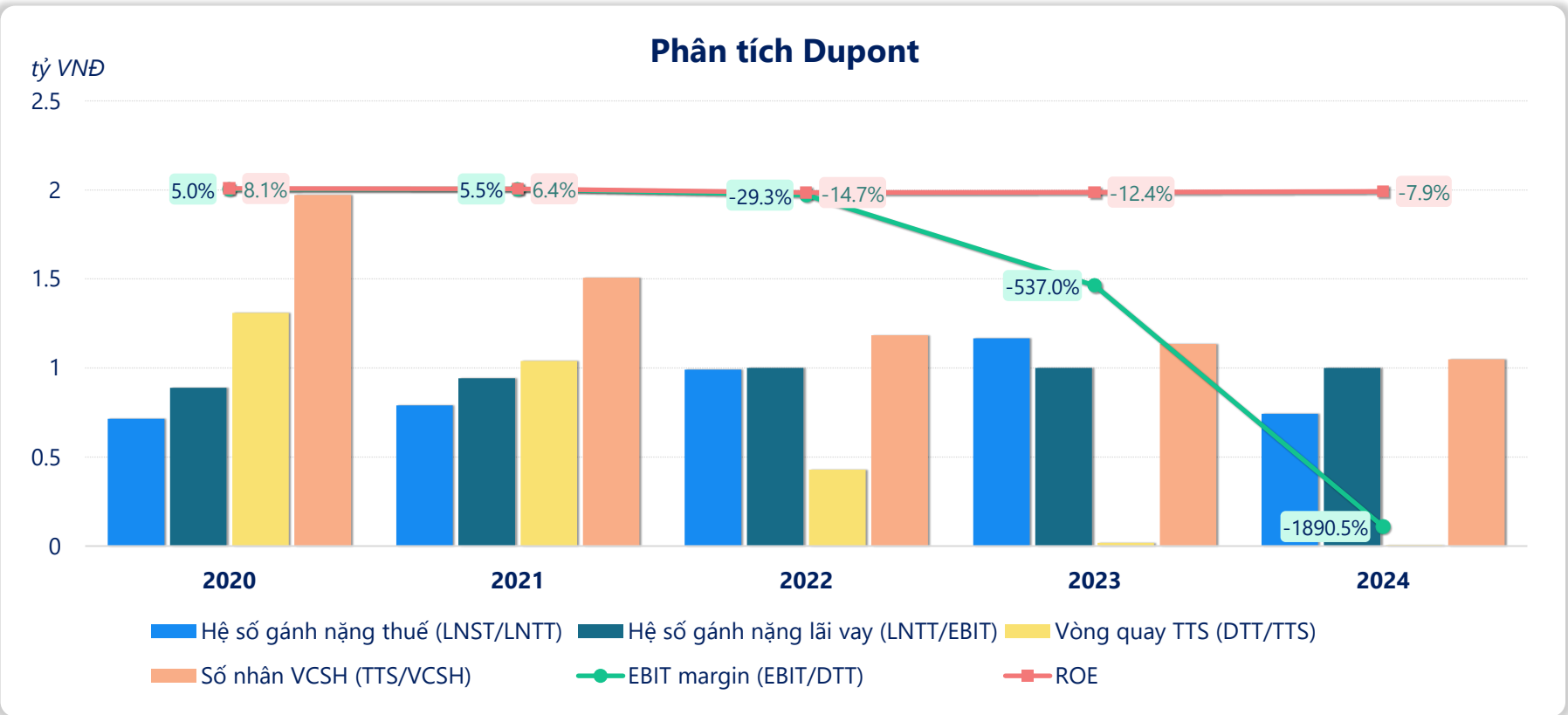
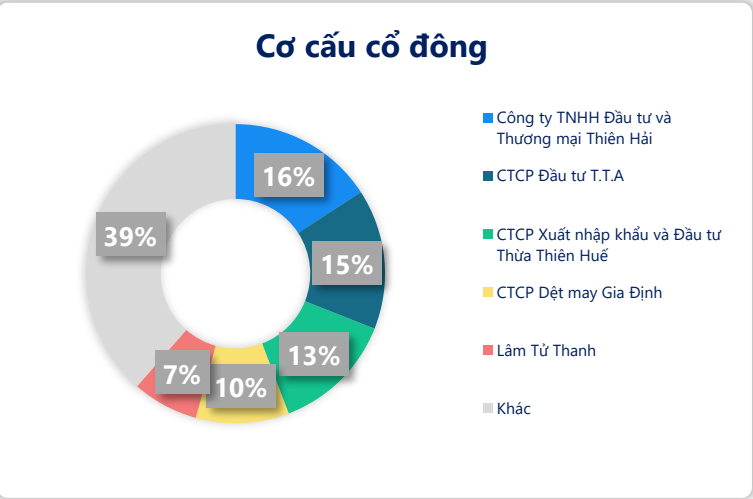


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

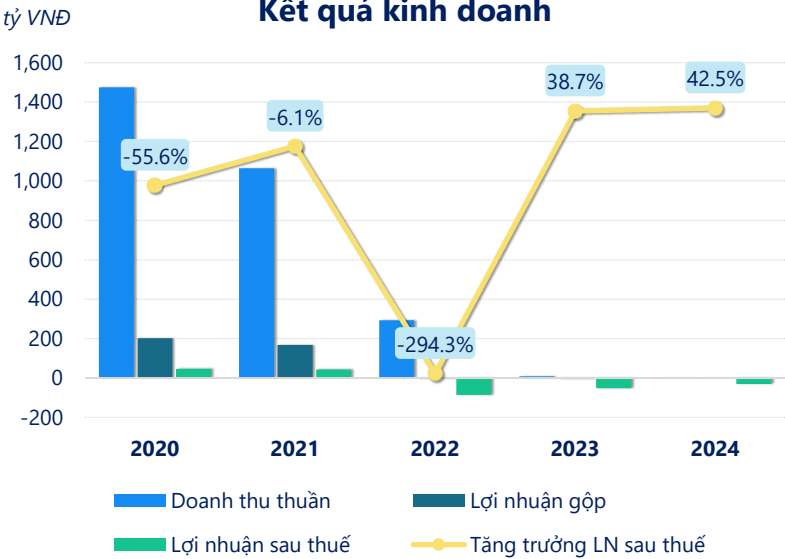
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,500 - 9,210
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		214
Số lượng CPLH (CP)		32,950,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,010
Sở hữu nước ngoài		4.8%
Beta		(0.21)
EPS		-552
P/E		-11.8

	YTD	1T	3T	6T
GMC		-13.4%	-18.8%	-27.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Garmex Sài Gòn (UPCOM: GMC)

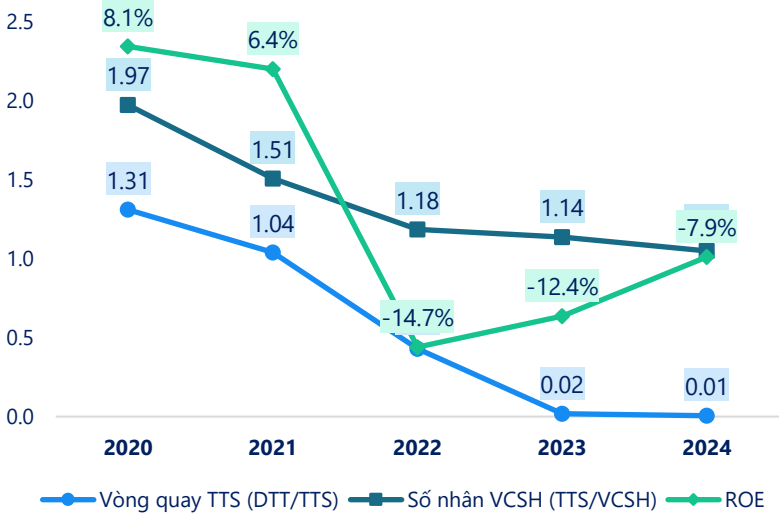
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-1890%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

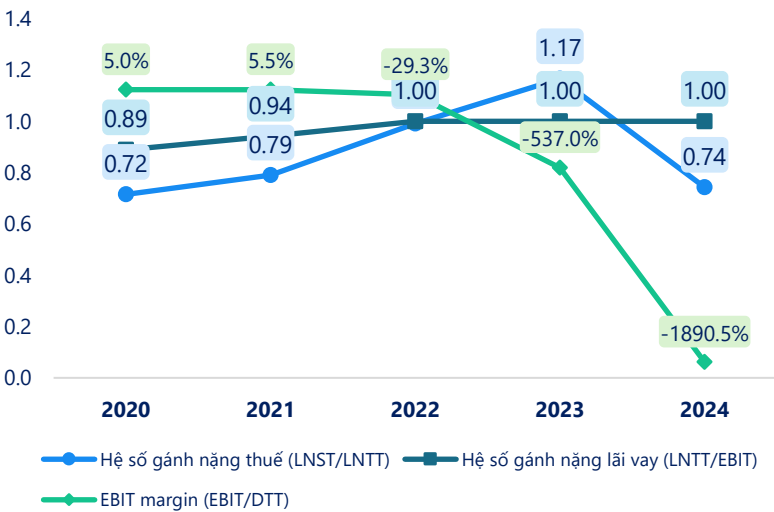
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **GMC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 74.4%** chỉ còn **2.13** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 42.5%** đạt **-29.88** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-7.88%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

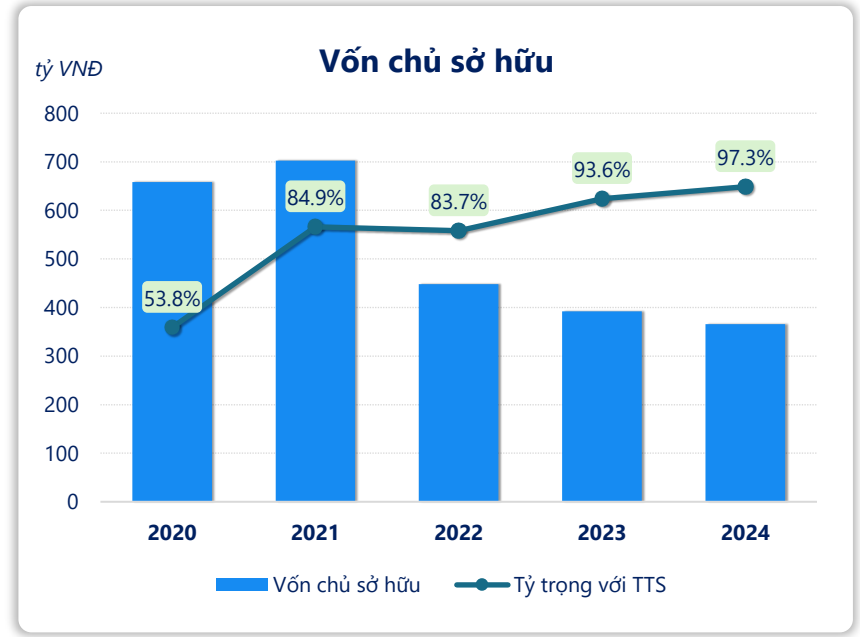
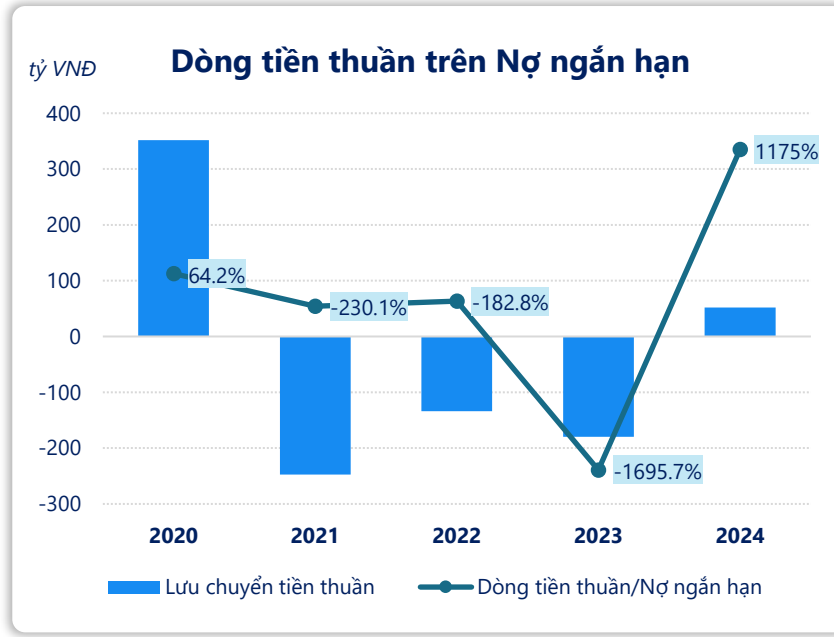
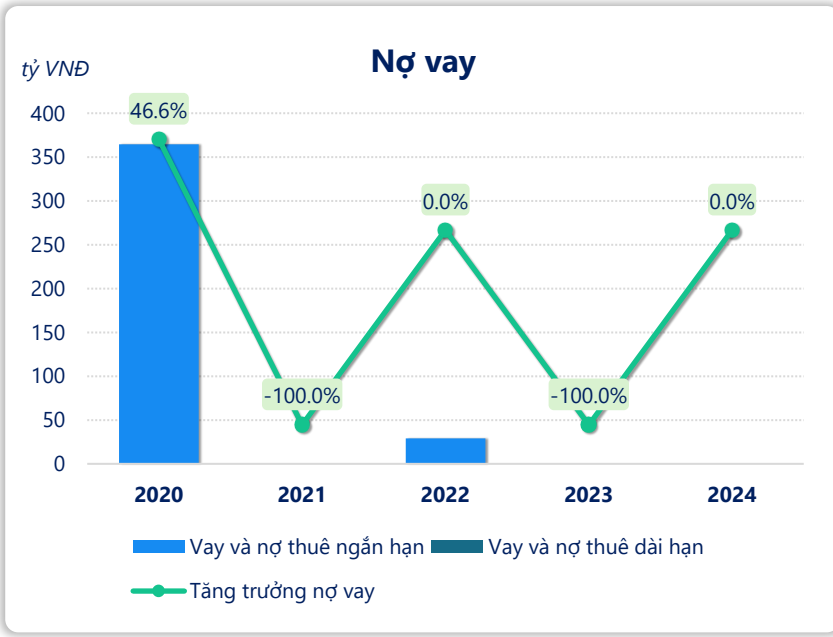
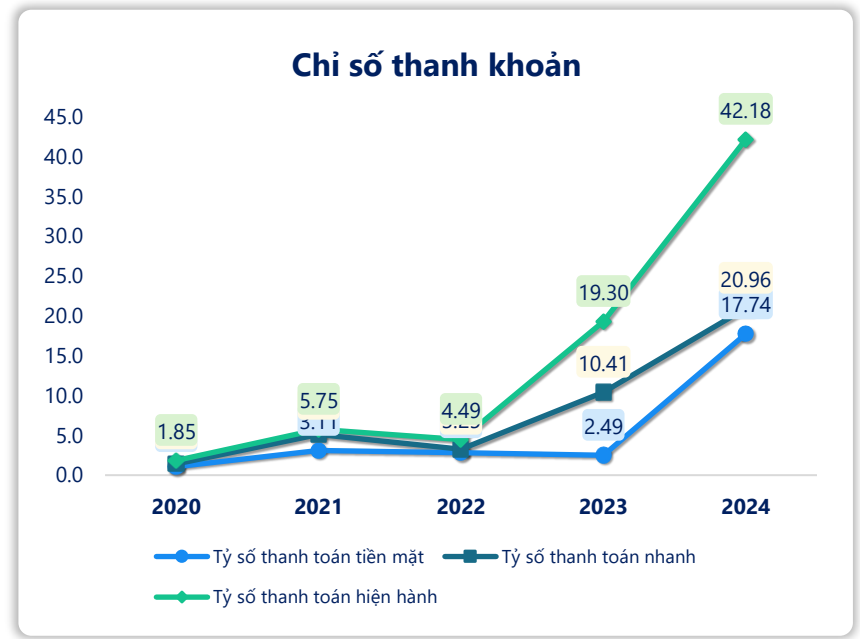
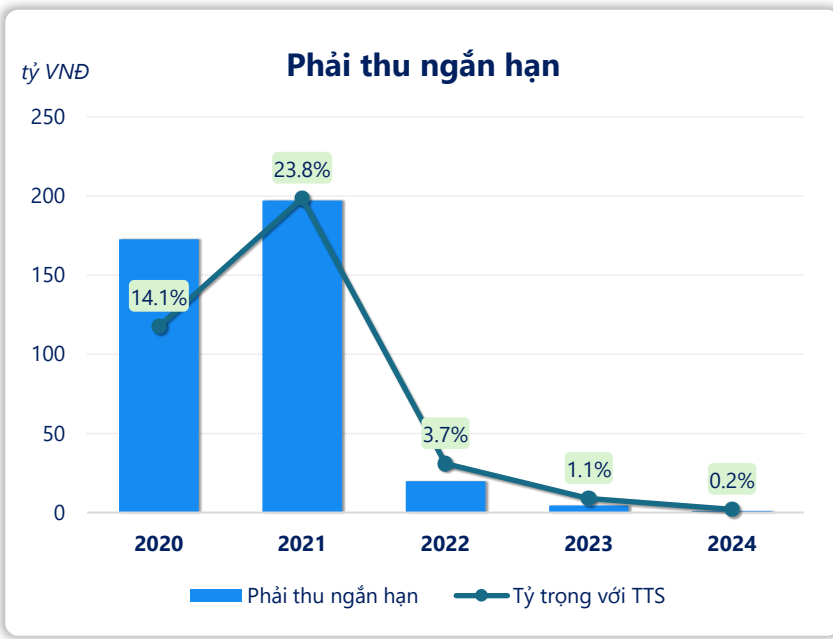
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.01**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	386	419	-7.8%
Tài sản ngắn hạn	191	205	-6.5%
Tiền và tương đương tiền	78.5	26.4	197%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.68	66.0	-99.0%
Phải thu ngắn hạn	4.46	4.47	-0.2%
Hàng tồn kho	94.2	94.3	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	13.6	-1.5%
Tài sản dài hạn	195	214	-9.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	134	153	-12.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.4	13.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.9	34.4	1.5%
Tài sản dài hạn khác	12.6	13.8	-8.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8.82	26.7	-67.0%
Nợ ngắn hạn	4.44	10.6	-58.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.51	5.50	-90.8%
Nợ dài hạn	4.38	16.1	-72.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	378	392	-3.8%
Vốn chủ sở hữu	378	392	-3.8%
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,475	1,065	292	8.30	2.13
Giá vốn hàng bán	1,272	898	296	12.3	0.19
Lợi nhuận gộp	203	167	-3.34	-4.00	1.94
Doanh thu HĐTC	11.6	17.2	41.1	7.54	4.59
Chi phí TC	20.0	21.6	23.1	1.24	0.24
Chi phí lãi vay	8.12	3.40	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-2.56	0	0	-0.47	-6.42
Chi phí bán hàng	12.6	7.96	0.36	0.01	0
Chi phí QLDN	117	104	108	47.7	45.7
LN thuần từ HĐKD	62.4	50.8	-94.2	-45.9	-45.8
Lợi nhuận khác	2.54	4.36	8.71	1.31	5.57
LN trước thuế	64.9	55.2	-85.5	-44.6	-40.2
Lợi nhuận sau thuế	46.4	43.6	-84.7	-51.9	-29.9
LNST của CĐ cty mẹ	46.3	43.6	-84.7	-51.9	-29.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	147	29.3	-65.9	-22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.9	-30.4	-27.1	-85.1	74.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	248	-364	-136	-28.9	0
Tiền đầu kỳ	232	584	334	206	26.4
Lưu chuyển tiền thuần	352	-248	-134	-180	52.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.69	-1.77	5.41	0.20	0.20
Tiền cuối kỳ	584	334	206	26.4	78.8